

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

VÕ HOÀNG THẠCH

QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG ĐẦU TƯ
TẠI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN GIA LAI

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 60.34.20

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng - Năm 2014

Công trình được hoàn thành tại

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGUYỄN HÒA NHÂN

- Phản biện 1: **PGS. TS. Lâm Chí Dũng**
- Phản biện 2: **TS. Võ Duy Khương**

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại Học Đà Nẵng vào ngày 11 tháng 04 năm 2014

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin Học liệu - Đại Học Đà Nẵng
- Thư viện Trường Đại học kinh tế - Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa như hiện nay việc cho vay theo chính sách của nhà nước là hết sức cần thiết, đặt biệt là đối với cho vay trong tín dụng đầu tư. Việc thành lập ngân hàng phát triển Việt Nam là phù hợp với quá trình phát triển trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 108/2006/QĐ – TTg ngày 19/5/2006 của Thủ tướng chính phủ “Về việc thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam” trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Hỗ trợ phát triển (được thành lập theo Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999) để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Trong tình hình thực tế hiện nay, tỷ lệ nợ quá hạn tại Ngân hàng phát triển là tương đối cao, đặc biệt các dự án vay vốn thuộc đối tượng là: Thủy điện, đóng tàu,....

Xuất phát từ thực tế trên, tôi chọn đề tài nghiên cứu là:

Quản trị rủi ro tín dụng đầu tư tại Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa các lý luận về quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay đầu tư của Nhà nước.

- Phân tích thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay đầu tư tại Chi nhánh NHPT Gia Lai, đánh giá những những kết quả, những tồn tại trong công tác quản trị rủi ro tín dụng đầu tư.

- Đề xuất những giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng đầu tư trong cho vay của Nhà nước.

3. Câu hỏi nghiên cứu

- Về lý luận, quản trị rủi ro tín dụng bao hàm những nội dung gì? Các tiêu chí đánh giá kết quả công tác quản trị rủi ro tín dụng và các nhân tố ảnh hưởng công tác này?

- Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay đầu tư tại Chi nhánh NHPT Gia Lai từ năm 2011 – 2013 diễn ra như thế nào? Những kết quả, hạn chế trong việc quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHPT Gia Lai là gì?

- Các giải pháp hoàn thiện công tác quản trị tín dụng trong cho vay đầu tư tại Chi nhánh là gì?.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn

4.1. Đối tượng nghiên cứu của luận văn

Những lý luận và thực tiễn về quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay đầu tư tại Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai.

4.2. Phạm vi nghiên cứu của luận văn

Đề tài tập trung nghiên cứu quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay đầu tư tại Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai trong thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2013.

5. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa duy vật biện chứng, đề tài sử dụng các phương pháp cụ thể: sử dụng phương pháp điều tra, thu thập số liệu, tổng hợp, xử lý, phân tích thống kê để đánh giá, kết luận tình hình thực tế.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

- Về mặt lý luận: Tập hợp những kết quả nghiên cứu lý luận về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng trong thời

gian qua. Từ đó đưa ra những bài học kinh nghiệm và những vấn đề cần tiếp tục phải nghiên cứu.

- Về mặt thực tiễn: Tổng kết và nêu lên bài học kinh nghiệm cho việc quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn trình bày theo 3 chương gồm những nội dung chính sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay đầu tư của Ngân hàng Phát triển.

Chương 2: Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay đầu tư tại Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai.

8. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

1.1. TỔNG QUAN VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

1.1.1. Một số khái niệm cơ bản

a. Khái niệm đầu tư

Đầu tư là việc đưa một lượng vốn nhất định vào quá trình hoạt động kinh tế nhằm thu lại một lượng giá trị lớn hơn sau một khoảng thời gian xác định.

Đầu tư có hai đặc trưng cơ bản là tính sinh lợi và thời gian kéo dài. Tính sinh lợi là đặc trưng hàng đầu của đầu tư. Không thể coi là đầu tư nếu việc sử dụng tiền vốn không nhằm mục đích thu lại một khoản tiền có giá trị lớn hơn khoản tiền đã bỏ ra ban đầu. Đặc trưng thứ hai của đầu tư là chỉ có thể thu hồi giá trị ứng ra sau thời gian khá dài nên thường gánh chịu nhiều rủi ro.

b. Đầu tư phát triển

Đầu tư phát triển là loại đầu tư nhằm tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế, làm tăng năng lực sản xuất kinh doanh và năng lực hoạt động của xã hội. ĐTPT là điều kiện chủ yếu để tạo việc làm, cải thiện chất lượng sống của người dân trong xã hội.

ĐTPT khác biệt với các loại hình đầu tư khác ở chỗ:

- Đòi hỏi một số vốn lớn, khó thu hồi do mục tiêu chủ yếu là đầu tư vào tài sản cố định (TSCĐ).

- Thời gian để tiến hành một công cuộc đầu tư từ khi bắt đầu đến khi các thành quả của nó phát huy tác dụng thường kéo dài nhiều năm tháng với nhiều biến động xảy ra.

- Các thành quả của hoạt động ĐTPT có giá trị sử dụng lâu dài nhiều năm, có khi hàng trăm, hàng ngàn năm, gắn liền với địa danh xây dựng.

- Để đảm bảo cho công cuộc đầu tư đem lại hiệu quả kinh tế xã hội cao phải làm tốt công tác chuẩn bị.

c. Tín dụng ĐTPT của Nhà nước

Tín dụng ĐTPT của Nhà nước là sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua các hình thức tín dụng cho các dự án phát triển thuộc lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích. Về mặt hình thức, tín dụng ĐTPT của Nhà nước cũng dựa trên các quan hệ vay mượn có hoàn trả cả gốc lẫn lãi. Ngày nay, ngoài đầu tư trực tiếp, Chính phủ các nước thường sử dụng tín dụng ĐTPT của Nhà nước như một công cụ khuyến khích đầu tư.

1.1.2. Đặc điểm và vai trò tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

a. Đặc điểm tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

b. Vai trò tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

c. Tín dụng ĐTPT của Nhà nước góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội

d. Tín dụng ĐTPT của Nhà nước góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH, đảm bảo sự phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế

e. Tín dụng ĐTPT của Nhà nước góp phần tạo việc làm cho người lao động, giữ vững an ninh chính trị, ổn định trật tự xã hội

f. Tín dụng ĐTPT của Nhà nước góp phần nâng cao vị thế của quốc gia, tạo điều kiện mở rộng và phát triển hoạt động kinh tế đối ngoại

1.1.3. Các hình thức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

a. Cho vay đầu tư

Cho vay đầu tư với tư cách tín dụng ĐTPT của Nhà nước có các tính chất sau:

- Việc cho vay đầu tư được thực hiện theo trình tự các bước gồm: tiếp nhận và thẩm định (bao gồm thẩm định năng lực chủ đầu tư và thẩm định dự án) -> Quyết định cho vay -> Giải ngân và giám sát tín dụng -> Thu hồi nợ/xử lý rủi ro.

- Nguồn vốn để cho vay đầu tư bao gồm:

+ Nguồn vốn do NSNN cấp cho tổ chức thực hiện nhiệm vụ tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

+ Nguồn vốn huy động

+ Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật

- Lãi suất cho vay được xác định trên cơ sở mức rủi ro của dự án và mức độ ưu tiên của Chính phủ đối với ngành nghề/lĩnh vực mà dự án đầu tư.

- Phù hợp với đặc điểm của ĐTPT, thời hạn cho vay thường dài và số vốn cho vay lớn.

- Điều kiện về đảm bảo tiền vay thường đơn giản và “dễ chịu” hơn so với tín dụng thương mại. Tùy thuộc nhu cầu vốn đầu tư, dòng tiền cho vay có thể là nội tệ hoặc ngoại tệ (thường để nhập máy móc, thiết bị... từ nước ngoài về).

b. Bảo lãnh tín dụng đầu tư

Bảo lãnh tín dụng đầu tư là việc tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước (tổ chức bảo lãnh) cam kết với tổ chức tín dụng cho vay vốn về việc trả nợ đầy đủ, đúng hạn của bên đi vay. Trong trường hợp bên đi vay không trả được nợ hoặc trả không đủ nợ khi

đến hạn, tổ chức bảo lãnh sẽ trả nợ thay cho bên đi vay. Bảo lãnh tín dụng đầu tư phải đáp ứng các yêu cầu:

- Thời hạn bảo lãnh, số vốn bảo lãnh và điều kiện bảo lãnh được xác định tương tự như đối với cho vay đầu tư trên cơ sở thoả thuận của các bên.

- Chủ đầu tư phải trả phí bảo lãnh cho tổ chức bảo lãnh.

- Trường hợp tổ chức bảo lãnh phải trả nợ thay cho bên đi vay thì sau khi trả nợ thay, tổ chức bảo lãnh được quyền tiếp nhận khoản tín dụng đó và bên đi vay phải nhận nợ với tổ chức bảo lãnh, tổ chức bảo lãnh khi đó được quyền thực hiện các biện pháp để thu hồi vốn theo thoả thuận ban đầu đã ký và quy định của pháp luật.

c. Hỗ trợ sau đầu tư

Hỗ trợ sau đầu tư là việc tổ chức thực hiện tín dụng ĐTPT của Nhà nước hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ vay. Tổ chức thực thi chịu trách nhiệm thẩm tra hồ sơ dự án đảm bảo đúng quy định, đã hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng và đã trả được nợ vay cho các tổ chức đã cho vay.

1.1.4 Tín dụng đầu tư phát triển của Ngân hàng phát triển

a. Vai trò của Ngân hàng phát triển trong triển khai thực hiện tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

Thứ nhất, NHPT Việt Nam giúp Nhà nước quản lý tập trung và chuẩn hoá hoạt động tín dụng đầu tư nói riêng, tín dụng nhà nước nói chung.

Thứ hai, NHPT Việt Nam giúp Nhà nước thực thi các chính sách hỗ trợ các chủ đầu tư một cách chuyên nghiệp.

Thứ ba, NHPT Việt Nam giúp Nhà nước quản lý và huy động tốt hơn nguồn lực nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH.

Nhà nước thường có các nguồn huy động vốn lãi suất thấp hoặc được tài trợ cho không.

Thứ tư, NHPT Việt Nam giúp Nhà nước thực hiện các nghiệp vụ viện trợ nước ngoài một cách thống nhất và chuyên nghiệp.

b. Nguyên tắc thực thi tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước tại Ngân hàng Phát triển

b.1. Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước tại NHPT Việt Nam phải hướng tới hiệu quả kinh tế - xã hội

b.2. Huy động và sử dụng vốn theo quy định của Nhà nước

b.3. Hoạt động tín dụng ĐTPT tại NHPT Việt Nam phải đảm bảo hiệu quả, đúng mục đích, tiết kiệm

c. Quy trình thực hiện tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước ở Ngân hàng Phát triển

c.1. Xác định nguồn vốn cho vay đầu tư phát triển

c.2. Điều kiện cho vay vốn

c.3. Thời hạn, khối lượng và lãi suất cho vay

c.4. Thẩm định dự án đầu tư NHPT Việt Nam chỉ cho vay sau khi đã thẩm định kỹ dự án đầu tư và năng lực của chủ đầu tư theo đúng nghiệp vụ chuyên môn.

c.5. Lập hợp đồng tín dụng, giải ngân và giám sát sử dụng vốn vay.

c.6. Quyết toán, thu nợ và lãi vay

c.7. Xử lý rủi ro

d. Rủi ro tín dụng trong cho vay đầu tư của NHPT

Trước hết NHPT Việt Nam phải phân loại và đánh giá các loại rủi ro khác nhau, bao gồm

+ Rủi ro tín dụng

+ Rủi ro thanh khoản

+ Rủi ro kỳ hạn

1.2. QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY ĐẦU TƯ

1.2.1. Nội dung quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay đầu tư

- a. Nhận dạng rủi ro tín dụng đầu tư*
- b. Đánh giá rủi ro tín dụng đầu tư*
- c. Kiểm soát rủi ro tín dụng đầu tư*
- d. Tài trợ rủi ro tín dụng đầu tư*

1.2.2. Các tiêu chí đánh giá kết quả công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay đầu tư của NHPT

a. Mức giảm tỷ lệ nợ quá hạn

Tỷ lệ NQH là một chỉ tiêu rất quan trọng trong việc đánh giá RRTD của một ngân hàng.

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = (\text{Dư nợ quá hạn} / \text{Tổng dư nợ}) * 100\%$$

Hiệu quả của công tác quản trị rủi ro tín dụng có thể được đo lường bằng mức tăng, giảm tỷ lệ NQH của một ngân hàng trong từng giai đoạn cụ thể.

Mức giảm NQH càng cao cho thấy công tác quản trị rủi ro tín dụng đạt hiệu quả tốt, ngược lại nếu mức giảm NQH là âm (NQH tăng) cho thấy công tác quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng.

b. Mức giảm tỷ lệ nợ xấu

Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu cũng là chỉ tiêu nói lên chất lượng tín dụng của một ngân hàng.

Mức giảm tỷ lệ nợ xấu cũng là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả công tác quản trị rủi ro tín dụng DN của Ngân hàng.

Mức giảm nợ xấu càng cao cho thấy công tác quản trị rủi ro tín dụng đạt hiệu quả tốt, ngược lại nếu mức giảm tỷ lệ nợ xấu là âm (nợ xấu tăng) cho thấy công tác quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng chưa đạt hiệu quả.

c. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng = (Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập/ Dư nợ trong kỳ báo cáo).

Tỷ lệ này phản ánh số dư quỹ DPRR mà ngân hàng trích lập so với tổng dư nợ của ngân hàng. Chỉ tiêu này phản ánh sự chuẩn bị của ngân hàng cho các khoản tổn thất tín dụng, chủ động để đối phó với các tổn thất dự kiến thông qua việc lập quỹ DPRR hàng năm.

d. Mức giảm tỷ lệ xóa nợ ròng so với tổng dư nợ

Xóa nợ ròng = Dư nợ xóa – Nợ xóa đã thu hồi được

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ nợ xấu đã được xóa nợ và cho biết mức độ tổn thất tín dụng của Ngân hàng.

Tỷ lệ xóa nợ ròng = (Tổng giá trị xóa nợ ròng \ tổng dư nợ)

Mức giảm tỷ lệ xóa nợ ròng là chỉ tiêu quan trọng nhất và chính xác nhất để đánh giá hiệu quả công tác quản trị rủi ro tín dụng bởi vì nó phản ánh mức tăng/giảm tỷ lệ giá trị tổn thất tính dụng.

1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay đầu tư của NHPT

a. Các yếu tố bên trong ngân hàng

b. Các yếu tố bên ngoài ngân hàng

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

CHƯƠNG 2

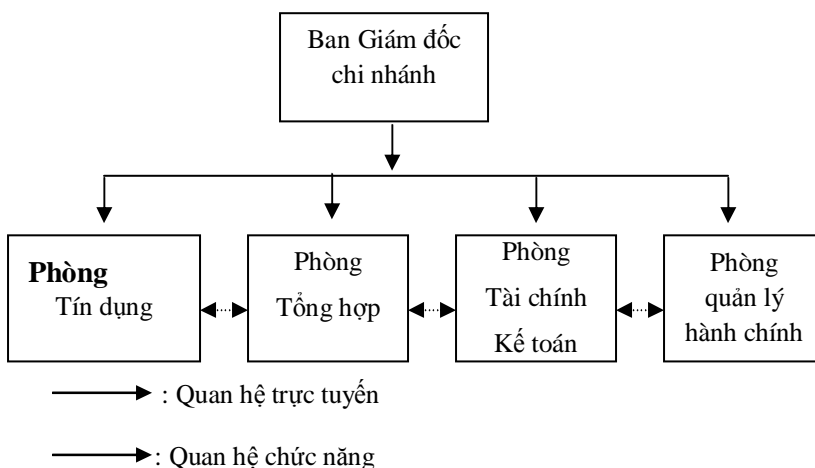
THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM – CHI NHÁNH NHPT GIA LAI

2.1. KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH NHPT GIA LAI

2.1.1. Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh NHPT Gia Lai

2.1.2 Cơ cấu tổ chức các phòng ban trong hoạt động tín dụng

Sơ đồ tổ chức của Chi nhánh NHPT Gia Lai.



2.1.3. Hoạt động tín dụng tại NHPT Việt Nam – Chi nhánh NHPT Gia Lai

Bảng 2.1. Kết quả công tác cho vay đầu tư của Nhà nước qua các năm

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	2011	2012	2013
1	Tổng số dự án quản lý	28	23	24
2	Tổng số vốn giải ngân trong năm	408.806	281.209	132.788
3	Số thu nợ	586	679	748
	Trong đó: + Gốc	217.844	245.527	303.474
	+ Lãi	78.674	102.326	94.610
4	Dư nợ	1.605.216	1.670.776	1.495.697
5	Tốc độ tăng trưởng so với năm trước		0,32%	1,33%

(Nguồn: Báo cáo CN NHPT Gia Lai năm 20101; năm 2012; năm 2013)

a. Phân loại tín dụng theo khối, ngành kinh tế

Bảng 2.2. Phân loại dư nợ vốn vay đầu tư theo khối kinh tế

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	20101	2012	2013
1	Khối tín dụng trung ương	179	105	103
	+ Số vốn giải ngân	95.310	66.681	66.888
	+ Dư nợ	778.277	743.478	662.427
2	Khối tín dụng địa phương	47	42	51
	+ Số vốn giải ngân	313.496	201.708	65.900
	+ Dư nợ	826.938	914.988	823.012

(Nguồn: Báo cáo CN NHPT Gia Lai năm 2011; năm 2012; năm 2013)

b. Phân loại tín dụng theo tài sản đảm bảo

2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM – CHI NHÁNH NHPT GIA LAI

2.2.1. Thực trạng công tác nhận diện rủi ro tín dụng đầu tư

Bảng 2.3. Nguyên nhân gây ra nợ quá hạn doanh nghiệp

STT	Nguyên nhân gây ra NQH	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
		Số lượng KH	Dư nợ quá hạn	Số lượng KH	Dư nợ quá hạn	Số lượng KH	Dư nợ quá hạn
1	Sử dụng vốn sai mục đích	3	11,400	2	7.250	3	5,240
2	Kinh doanh thua lỗ	2	8.317	9	47,579	12	59,100
3	Khác	1		1	1,300	1	650
	Tổng cộng	6	19,717	9	56,129	11	65,000

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình nợ quá hạn tại Chi nhánh NHPT Gia Lai)

2.2.2 Thực trạng công tác đo lường và đánh giá rủi ro tín dụng đầu tư

- Đối với hoạt động đo lường RRTD, xếp hạng tín dụng khách hàng.

- Đối với hoạt động thẩm định, phân tích khoản vay

Các tiêu chí, chỉ tiêu phân tích, thẩm định khoản vay đang được NHPT áp dụng đó là:

- 8C (Tính cách người đi vay - Character; tư cách người đi vay – Capacity; Dòng tiền – Cash flow; vốn - Capital; Khả năng trả nợ – Capability; điều kiện hoạt động – Condition; Tài sản đảm bảo – Collateral).

- Thông tin khách hàng; Tình trạng tài khoản.
- Quan hệ với Ngân hàng.
- Mục đích khoản vay.
- Cơ sở pháp lý cho khoản vay.
- Môi trường bên ngoài.
- Hoạt động của công ty trong thời gian qua.
- Phân tích tài chính qua các năm.
- Phân tích lưu chuyển tiền tệ.
- Phân tích rủi ro.
- Tài sản đảm bảo.
- Phân tích khả năng sinh lời của khách hàng.

2.2.3. Kiểm soát rủi ro tín dụng đầu tư

- Né tránh rủi ro
- Giảm thiểu rủi ro

Bảng 2.4. Tỷ lệ tài sản bảo đảm của tín dụng đầu tư

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
Dư nợ doanh nghiệp	1,689.2	100%	1,872.8	100%	2,181.0	100%
-Dư nợ có TSĐB	1,520.2	90%	1,648.0	88%	1,897.5	87%
-Dư nợ không có TSĐB	168.9	10%	224.7	12%	283.5	13%

(Nguồn: Báo cáo công tác tín dụng Chi nhánh NHPT Gia Lai)

Biểu 2.1. Nợ vay của một số dự án lớn năm 2012

Một số dự án đang cho vay	Số vốn cho vay (tỷ đồng)
Dự án trồng cao su tạo việc làm cho đồng bào tại chỗ	252.600
Công trình thủy điện Đăk Đoa	190.820
Nhà máy thủy điện Sê San 4	558.319
Nhà máy thủy điện ĐăkPsi	123.900
Đầu tư phát triển KT - XK tại tỉnh Attapur - CHDCND Lào	428.000
Trồng NL & XD nhà máy MDF	161.867
Cộng	1.715.506

*(Nguồn Báo cáo tín dụng NHPT Việt Nam – CN NHPT Gia
Lai năm 2012)*

- Chuyển giao rủi ro
- Chấp nhận rủi ro

2.2.4. Tài trợ rủi ro tín dụng đầu tư

2.3. KẾT QUẢ CÔNG TÁC RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY ĐẦU TƯ TẠI CHI NHÁNH NHPT GIA LAI

Bảng 2.5. Tình hình quá hạn đối với các dự án khó thu

STT	Dự án	Lãi p/s chưa thu đến năm 2013		Dư nợ đến năm 2013			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó đến hạn trả chưa trả	Tổng số	Trong đó		
					Quá hạn	Quá hạn	
	Tæng sè (I+II+III)	18,549.9	18,549.9	21,386.2	21,386.2	0.0	
I	Cho vay, thu nợ các dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước	1,224.6	1,224.6	10.0	10.0	0.0	
II	Đối tượng 2: Các chủ đầu tư, khách hàng vay vốn đã có Quyết định giải thể của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định mở thủ tục thanh lý tài sản của Tòa án nhân dân (đối với trường hợp phá sản)	7,397.1	7,397.1	8,001.7	8,001.7	0.0	
III	Đối tượng 5: Các dự án đã được NHPT trình Bộ Tài chính xử lý rủi ro, chưa được cấp có thẩm quyền giải quyết	9,928.1	9,928.1	13,374.6	13,374.6	0.0	

(Nguồn Báo cáo phân loại nợ – CN NHPT Gia Lai năm 2013)

2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY ĐẦU TƯ TẠI CHI NHÁNH NHPT GIA LAI

2.4.1. Những kết quả đạt được

Nhìn chung, công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHPT Gia Lai.

Thứ nhất: Mặc dù hiện nay nền kinh tế đang gặp rất nhiều khó khăn, doanh nghiệp làm ăn thua lỗ nhiều nhưng tỷ lệ nợ xấu.

Thứ hai: Công tác thu hồi nợ và xử lý nợ có nhiều tiến bộ.

Thứ ba: Công tác phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng được đánh giá tốt và có hiệu quả.

2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay đầu tư

a. Hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay đầu tư tại NHPT Việt Nam – Chi nhánh NHPT Gia Lai

Thứ nhất, nhận thức công tác tổ chức quản trị rủi ro chưa đáp ứng nhu cầu.

Thứ hai, chưa thật sự được chú trọng chính sách quản trị rủi ro

Thứ ba, công cụ đo lường, hạn chế rủi ro còn kém và không hiệu quả.

Thứ tư, công tác xử lý nợ còn quá chậm

Thứ năm, hệ thống thông tin còn thiếu và không đủ độ tin cậy

b. Nguyên nhân của hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay đầu tư NHPT Việt Nam – Chi nhánh NHPT Gia Lai

b.1. Nguyên nhân thuộc về ngân hàng

b.2. Nguyên nhân bên ngoài ngân hàng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM – CHI NHÁNH NHPT GIA LAI

3.1. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA NHPT VIỆT NAM

3.2. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY ĐẦU TƯ TẠI NHPT VIỆT NAM – CHI NHÁNH NHPT GIA LAI

3.2.1. Xây dựng mục tiêu quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay đầu tư

Nâng cao chất lượng tín dụng đặc biệt là công tác thẩm định, giải ngân, quản lý thu hồi nợ; xây dựng cơ chế phân loại nợ xấu phù hợp với tính chất hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; xây dựng cơ chế trích lập dự phòng rủi ro và các biện pháp xử lý nợ xấu cho vay các chương trình; tích cực thu hồi nợ và xử lý rủi ro nhằm mục tiêu giảm tỷ lệ nợ xấu tổng thể dưới 7% vào năm 2015, từ 4% - 5% vào năm 2020; tỷ lệ nợ xấu trong giai đoạn 2020 - 2030 ở mức dưới 3%.

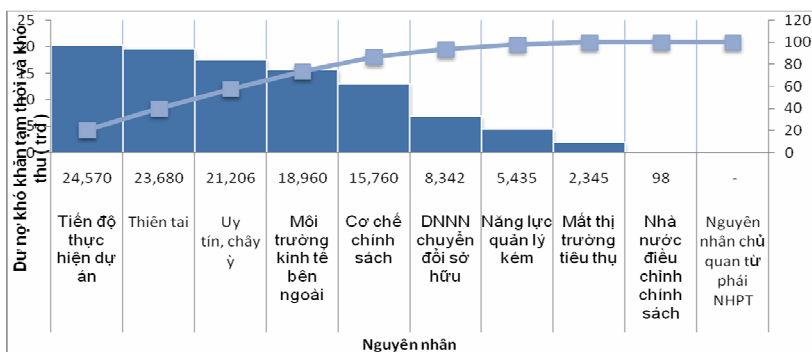
Tổ chức tín dụng, trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 9% giữa vốn tự có so với tổng tài sản “Có” rủi ro của tổ chức tín dụng (tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ).

Tuy nhiên, cần nhận thức rằng, theo Basel II, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được điều chỉnh theo mức độ rủi ro trong đó nhấn mạnh đến các phương pháp tính mức độ rủi ro tín dụng. RRTD của NHPT là khá cao. Thêm vào đó, tỷ lệ an toàn tín dụng tiếp cận theo nguyên tắc Basel II cao hơn mức bình thường, tức là cao hơn 9%, vì ngân hàng phải bổ sung thêm vốn để dự phòng rủi ro trong hoạt động. Ngoài ra,

theo chuẩn mực này, ngân hàng phải xây dựng hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ.

3.2.2. Tăng cường công tác nhận diện rủi ro tín dụng

STT	Nguyên nhân gây ra rủi ro nợ khó khăn	Dư nợ bình quân 4 năm	Tỷ lệ nợ xấu (%)	Lũy kế tỷ lệ nợ xấu (%)
1	Tiến độ thực hiện dự án	24,570	18	18
2	Thiên tai	23,680	20	38
3	Uy tín, chây ì	21,206	19	57
4	Môi trường kinh tế bên ngoài	18,960	18	74
5	Cơ chế chính sách	15,760	13	87
6	DNNN chuyển đổi sở hữu	8,342	7	94
7	Năng lực quản lý kém	5,435	4	98
8	Mất thị trường tiêu thụ	2,345	2	100
9	Nhà nước điều chỉnh chính sách	98	0	100
10	Nguyên nhân chủ quan từ phái NHPT	-	0	100
	Tổng cộng	120.396		100



Biểu 3.1 Dư nợ gây ra khó khăn tại Chi nhánh NHPT Gia Lai

3.2.3. Tăng cường phân tích rủi ro và đo lường rủi ro tín dụng đầu tư

Nguyên nhân chính	Nguyên nhân thứ cấp
Tiến độ thực hiện dự án	<ul style="list-style-type: none">- Thủ tục XDCCB, đấu thầu, các tranh chấp xảy ra trong quá trình nhập thiết bị, thi công- Do chậm tiến độ trong việc giải tỏa nhân dân- Cân đối nguồn vốn không hợp lý.
Thiên tai	Việc hai mùa nắng, mưa thất thường, hạn hán gây ra
Uy tín, chai ỳ	<ul style="list-style-type: none">- Uy tín của ban Lãnh đạo- Mục tiêu và động cơ vay- Thương hiệu- Bảo đảm tiền vay- Chế tài còn lỏng lẻo
Môi trường kinh tế khách quan	<ul style="list-style-type: none">- Lạm phát- Tỷ giá- Suy thoái kinh tế, thị hiếu
Cơ chế chính sách	<ul style="list-style-type: none">- Thuế- Chính sách xuất nhập khẩu

Biểu 3.2 Thống kê các nguyên nhân rủi ro

3.2.4. Hoàn thiện công tác kiểm soát rủi ro

a. Kiểm soát nguyên nhân gây ra

- Kiểm soát nguồn rủi ro “tiến độ thực hiện dự án”

Về thủ tục thực hiện dự án

Về giải tỏa đền bù

Về nguồn vốn

- Kiểm soát nguồn rủi ro “uy tín” và “chây ỳ”
- Kiểm soát nguồn rủi ro “ cơ chế chính sách” và “môi trường bên ngoài”.

b. Né tránh

- Ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro
- Gia hạn nợ:
 - + Bán các khoản nợ, tài sản tồn đọng
 - + Khởi kiện khách hàng
- Chuyển giao rủi ro
 - + Cho vay hợp vốn
 - + Bảo hiểm tín dụng đầu tư
 - + Bảo hiểm tài sản hình thành từ vốn vay

c. Đa dạng hóa để phân tán rủi ro

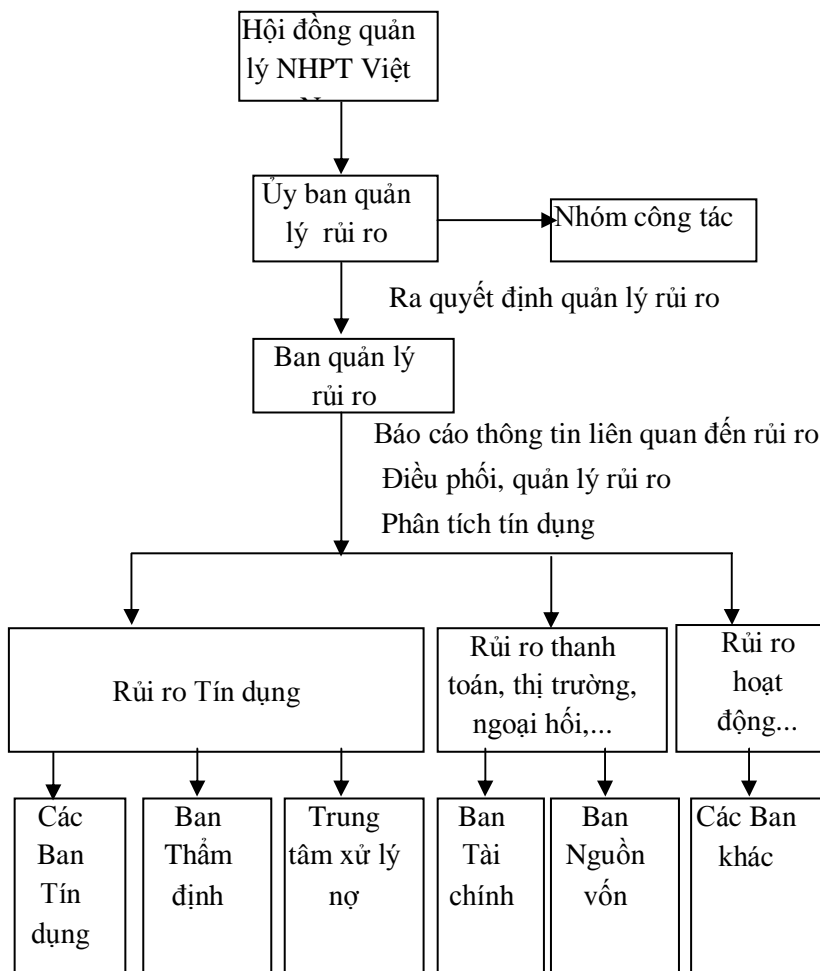
Quản trị rủi ro tín dụng đầu tư hiện nay đã phát triển từ tập trung vào rủi ro từng khoản vay sang quản trị rủi ro tín dụng đầu tư tổng thể danh mục. Với tính chất là ngân hàng hỗ trợ của Nhà nước, nên nghiệp vụ phát sinh tại NHPT Việt Nam hầu như là không có. Tuy nhiên, NHPT Việt Nam có thể đa dạng hóa danh mục cho vay trong phạm vi Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư do Chính phủ quy định tại Nghị định 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011. Phân tán rủi ro có thể dưới dạng đa dạng hóa về: Số ngành nghề, lĩnh vực cho vay, khu vực, đại bàn, quy mô, thời gian vay,... Đa dạng hóa có tác dụng phân tán rủi ro theo danh mục giảm thiệt hại xảy ra khi có rủi ro đến.

- Đa dạng hóa về ngành nghề, lĩnh vực cho vay
- Đa dạng hóa về khách hàng
- Đa dạng hóa về vùng và khu vực

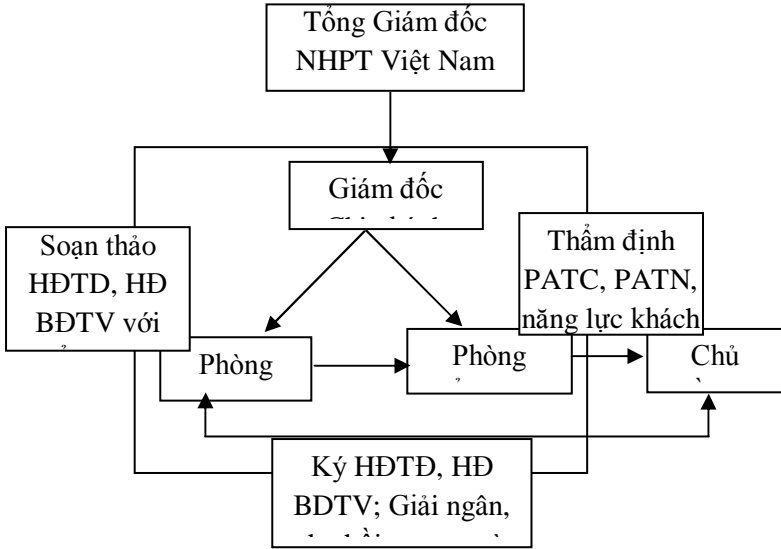
3.2.5. Hoàn thiện các phương thức tài trợ rủi ro

3.2.6. Hoàn thiện công tác tổ chức quản trị rủi ro

Đề xuất mô hình tổ chức với các chức năng cụ thể như sau:



Sơ đồ 3.1. Mô hình tổ chức và chức năng nhiệm vụ liên quan đến công tác quản lý rủi ro tại Hội sở chính NHPT Việt Nam



Sơ đồ 3.2. Mô hình tổ chức và chức năng nhiệm vụ liên quan đến công tác quản trị rủi ro tại Chi nhánh NHPT Gia Lai

3.2.7. Nâng cao năng lực, trách nhiệm của cán bộ trong công tác quản trị rủi ro

- Xây dựng hệ thống thông tin phòng ngừa rủi ro tín dụng đầu tư
- Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin hiện đại trong quản trị rủi ro tín dụng đầu tư.
- Tăng cường kiểm tra giám sát

KẾT LUẬN

Phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và phù hợp với tình hình thực tiễn của công cuộc phát triển nền kinh tế Việt Nam theo định hướng Xã hội chủ nghĩa, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được thành lập là một chủ trương đúng đắn của Chính phủ nhằm đổi mới hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Công tác quản lý rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHPT Gia Lai trong những năm qua đã được chú trọng. Để hoạt động quản lý rủi ro tín dụng đạt hiệu quả, công tác nghiên cứu rủi ro tín dụng và đề ra các giải pháp phòng ngừa, hạn chế là việc làm cấp bách, cần thiết.

Tác giả sử dụng các phương pháp phân tích tài chính để phân tích tình hình tín dụng, rủi ro tín dụng cũng như nguyên nhân dẫn đến rủi ro của Chi nhánh NHPT Gia Lai qua các năm để phục vụ cho việc nghiên cứu của mình. Kết quả nghiên cứu sẽ là tư liệu có ích để Chi nhánh NHPT Gia Lai xây dựng các cơ chế phù hợp để hạn chế, phòng ngừa quản lý rủi ro.

Tuy nhiên, việc quản lý rủi ro tín dụng đối với Chi nhánh NHPT Gia Lai là một vấn đề mang tính đặc thù; trong phạm vi của một bản luận văn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế, tác giả mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học, thầy giáo, cô giáo và đồng nghiệp để bản luận văn được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn !